

## PHÂN BIỆT ĐỘNG TỪ NĂNG NGUYỆN “能, 能够, 可能, 会” TRONG TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI VÀ ĐỊNH HƯỚNG GIẢNG DẠY

Ngô Thị Trà

*Trường Ngoại ngữ - ĐH Thái Nguyên*

### TÓM TẮT

Trong hệ thống từ loại tiếng Hán, động từ năng nguyện có số lượng ít nhưng được dùng rộng rãi. Trong hệ thống ngữ pháp tiếng Hán, có thể nắm chắc được ngữ nghĩa và ngữ pháp của một số từ có ngữ nghĩa gần giống nhau nhưng cách dùng khác nhau là điều không dễ với người học tiếng Hán. “能, 能够, 可能, 会” là những động từ năng nguyện có ngữ nghĩa gần giống nhau. Bài viết đã tiến hành phân tích đặc điểm ngữ nghĩa, ngữ pháp của nhóm động từ này; phân tích lỗi sai của người học khi sử dụng 4 động từ này thông qua phát phiếu khảo sát lỗi sai. Kết quả nghiên cứu có thể giúp người học phân biệt rõ sự khác nhau về cách dùng của 4 động từ năng nguyện này. Thêm nữa, từ nguyên nhân chủ quan và khách quan khi sử dụng sai nhóm từ này của người học, bài báo đưa ra một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả trong quá trình dạy và học nhóm động từ này.

**Từ khóa:** *ngữ nghĩa; ngữ pháp; “có thể”; lỗi sai; nguyên nhân*

*Ngày nhận bài: 30/8/2020; Ngày hoàn thiện: 26/9/2020; Ngày đăng: 26/9/2020*

## DISTINGUISH OF THE MODAL VERB “Neng, Nenggou, Keneng, Hui” IN MODERN CHINESE AND TEACHING ORIENTATION

Ngo Thi Tra

*TNU - School of Foreign Languages*

### ABSTRACT

In the Chinese-type verb system, the modal verb is small in number but is widely used. When studying Chinese language, learners may find it easy to master some aspects; for example grammar and semantics of synonyms. However, it is challenging for them to understand the words of usages. Modal verbs “Neng, Nenggou, Keneng, Hui” have nearly the same meaning. This article has analyzed the semantic and grammatical characteristics of this group of verbs; analyzed the students of mistake when using these 4 verbs through a survey. The results obtained can help learners distinguish the differences in the usage of these 4 modal verbs. In addition, based on the analysis of the subjective and objective causes, several recommendations for the process of teaching and learning of these modal verbs have been made.

**Keywords:** *semantics; grammar; “can”; errors; causes*

*Received: 30/8/2020; Revised: 26/9/2020; Published: 26/9/2020*

*Email: ngoitra.sfl@tnu.edu.vn*

## 1. Đặt vấn đề

Từ những năm 50 của thế kỷ trước, thuật ngữ “động từ năng nguyện” đã được tác giả Lữ Thúc Tương (吕叔湘) đề cập đến, ông cho rằng: “Trong trợ động từ có một bộ phận biểu thị khả năng và sự cần thiết, một bộ phận biểu thị ý nghĩa nguyện vọng”, do đó được gọi là “động từ năng nguyện” [1]. Vì thế tên gọi này hình thành, dần phổ biến rộng rãi và được sử dụng cho đến nay.

Hiện nay trong giới học thuật đa số sử dụng hai tên gọi này, thông thường tên gọi là trợ động từ (助动词) được dùng trong thời gian đầu nghiên cứu sơ lược tiếng Hán, còn thuật ngữ động từ năng nguyện (能愿动词) được dùng nhiều trong quá trình dạy học tiếng Hán [2].

Trong quá trình tham gia giảng dạy, chúng tôi thấy rằng nhóm động từ năng nguyện “能, 能够, 可能, 会” được sinh viên sử dụng rất nhiều và xuất hiện nhiều trong các giáo trình giảng dạy nhưng nội dung phân tích vẫn còn hạn chế chưa phân biệt rõ ngữ nghĩa và cách dùng của các động từ này. Thông qua khảo sát 90 sinh viên chuyên ngành tiếng Trung Quốc - Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên về cách sử dụng 4 động từ năng nguyện “能, 能够, 可能, 会”, chúng tôi thấy rằng sinh viên thường mắc nhiều lỗi sai nhất là dùng nhầm giữa các từ này chiếm 82,12%. Nguyên nhân dẫn đến hiện tượng này là do 4 động từ này có thể dịch sang tiếng Việt tương đương là “có thể” nhưng cách dùng của 4 động từ này đều có sự khác nhau; do đó sinh viên không nắm rõ sẽ rất dễ mắc phải lỗi sai khi sử dụng.

Xuất phát từ lí do trên, bài viết tiến hành phân tích đặc điểm ngữ nghĩa và ngữ pháp của 4 động từ năng nguyện này đồng thời phân biệt sự khác nhau về cách dùng giữa chúng, nhằm mục đích giúp người dạy và người học tiếng Hán ở Việt Nam có một cái nhìn toàn diện về nhóm động từ này đồng thời đưa ra một số kiến nghị về giảng dạy liên quan đến 4 động từ “能, 能够, 可能, 会”.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết chủ yếu sử dụng phương pháp nghiên cứu phân tích và khảo sát lỗi sai của người học khi sử dụng 4 động từ năng nguyện “能, 能够, 可能, 会”.

Tác giả Hùng Văn (熊文) cho rằng: “nghiên cứu về ngữ nghĩa của động từ năng nguyện, ngoài ngữ nghĩa cơ bản và ngữ nghĩa phát sinh thì cần khảo sát động từ năng nguyện với các thành phần khác trong câu thì mới làm rõ được ngữ nghĩa của động từ này trong câu” [3]. Để phân biệt sự khác nhau của 4 động từ năng nguyện “能, 能够, 可能, 会”, bài viết dựa trên phương diện ngữ nghĩa và ngữ pháp để phân tích từ đó tìm ra sự khác nhau giữa chúng.

Ngữ liệu nghiên cứu được sưu tầm chủ yếu từ kho ngữ liệu của trường Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh và phiếu khảo sát lỗi sai của 90 sinh viên chuyên ngành tiếng Trung Quốc - Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên.

## 3. Kết quả nghiên cứu

### 3.1. Đặc điểm ngữ nghĩa

#### 3.1.1. Động từ năng nguyện “能”

Tác giả Đinh Thanh Thu (丁声树), Lữ Thúc Tương (吕叔湘) đã giải thích nghĩa của động từ năng nguyện này như sau [4]:

- Biểu thị có đủ một năng lực, đạt được một hiệu suất hoặc khôi phục một loại công dụng nào đó. Ví dụ:

(1) 我能在一分钟把 20 个饺子全部吃完。

(Dịch nghĩa: Tôi có thể ăn hết 20 cái bánh sủi cảo trong 1 phút.)

(2) 在医院躺了一个多月, 他现在能自己走路了。

(Dịch nghĩa: Nằm viện hơn một tháng, giờ anh ấy có thể đi lại được.)

- Biểu thị sự phán đoán đối với hiện tượng tự nhiên chưa xảy ra. Ví dụ:

(3) 你看这场雨今天能停下来吗?

(Dịch nghĩa: Bạn xem trận mưa này hôm nay có thể tạnh không?)

- Biểu thị cho phép dựa trên tình lí. Ví dụ:

(4) 你们都说到这份上了, 我能不答应吗?

(Dịch nghĩa: Các bạn đều nói đến phần này, tôi có thể không đáp lại sao?)

Tác giả Chu Lệ Vân (朱丽云) [5] đã giải thích nghĩa của động từ năng nguyện này như sau:

- Biểu thị sự cho phép dựa trên hoàn cảnh, dùng nhiều ở câu nghi vấn và câu phủ định. Ví dụ:

(5) 请问哪里能停车?

(Dịch nghĩa: Xin hỏi chỗ nào có thể dừng xe được?)

(6) 对不起先生, 您不能在这里抽烟。

(Dịch nghĩa: Xin lỗi, ngài không được hút thuốc ở đây.)

- Biểu thị một loại công dụng nào đó. Ví dụ:

(7) 这个展品能给你带来舒服感。

(Dịch nghĩa: Sản phẩm này có thể mang lại cho bạn cảm giác thoải mái.)

- Biểu thị có sở trường làm việc gì. Ví dụ:

(8) 你能吃辣吗?

(Dịch nghĩa: Bạn có thể ăn cay không?)

### 3.1.2. Động từ năng nguyện “可能”

- Biểu thị phán đoán hoặc dự tính mang tính khả năng [5]. Ví dụ:

(9) 那天她请假, 所以会议上的事情她可能不知道吧。

(Dịch nghĩa: Ngày hôm đó cô ấy xin nghỉ, vì thế sự việc trong cuộc họp cô ấy có thể/có lẽ không biết rồi.)

### 3.1.3. Động từ năng nguyện “能够”

- Biểu thị có đủ một loại năng lực hoặc đạt được một trình độ nào đó, hoặc dẫn đến một tác dụng nào đó [5]. Ví dụ:

(10) 他能够独立工作了。

(Dịch nghĩa: Anh ấy có thể làm việc độc lập.)

(11) 你的经验能够解决这些问题了。

(Dịch nghĩa: Kinh nghiệm của bạn có thể giải quyết những vấn đề này.)

(12) 他终于能够说服父母了。

(Dịch nghĩa: Anh ấy cuối cùng có thể thuyết phục được bố mẹ rồi.)

### 3.1.4. Động từ năng nguyện “会”

- Biểu thị hiểu được làm như nào hoặc có năng lực làm (dùng nhiều chỉ sự việc cần thiết phải học tập) [4]. Ví dụ:

(13) 我会说汉语。

(Dịch nghĩa: Tôi biết nói tiếng Hán.)

(14) 他会修自行车, 不会修汽车。

(Dịch nghĩa: Anh ấy biết sửa xe đạp, không biết sửa ô tô.)

- Biểu thị sở trường [4]. Ví dụ:

(15) 你放心, 他很会说话。

(Dịch nghĩa: Bạn yên tâm, Anh ấy rất giỏi ăn nói.)

- Biểu thị có khả năng thực hiện một việc gì đó [4]. Ví dụ:

(16) 有时间的话, 我会看你的。

(Dịch nghĩa: Có thời gian, tôi có thể đến thăm bạn.)

## 3.2. Đặc điểm ngữ pháp

### 3.2.1. Động từ năng nguyện “能”

- Dùng trước động từ làm trạng ngữ.

Thể khẳng định: Chủ ngữ + 能 + động từ

Ví dụ:

(17) 我能修电脑。

(Dịch nghĩa: Tôi có thể sửa máy tính.)

Thể phủ định: dùng “不能”

(18) 你现在不能开车, 还是打的吧。

(Dịch nghĩa: Bây giờ bạn không thể lái xe, hay là gọi xe đi.)

- Dùng biểu thị công dụng: “能” có thể trả lời độc lập. Ví dụ:

(19) 问句: 这些西药真的能减肥吗?

答句: 能/不能。

(Dịch nghĩa:

Câu hỏi: Những loại thuốc tây này có thật giảm cân được không?

Câu trả lời: Có thể/không thể.)

- Dùng biểu thị sở trường làm việc gì đó, thông thường có thể trả lời độc lập, phủ định là “不能”.

(20) 问句: 你能吃辣吗?

答句: 能。

(Dịch nghĩa:

Câu hỏi: Bạn có thể ăn cay không ?

Câu trả lời: Có thể.)

- Động từ năng nguyện “能” có thể dùng sau “应该”.

(21) 这是专门给外国人写的教材, 你应该能看懂。

(Dịch nghĩa: Đây là giáo trình viết cho người nước ngoài, bạn có thể xem hiểu.)

- Dùng biểu thị khả năng, thường dùng với trợ từ khả năng “得”. Ví dụ:

(22) 只要你有信心, 就能做得到。

(Dịch nghĩa: Chỉ cần bạn có niềm tin, có thể làm được.)

### 3.2.2. Động từ năng nguyện “可能”

- Dùng trước động từ làm trạng ngữ. Ví dụ:

(23) 我可能参加不了你的婚礼。

(Dịch nghĩa: Tôi có thể/có lẽ không tham gia được lễ cưới của bạn.)

- Động từ năng nguyện “可能” có thể dùng trước chủ ngữ, hoặc dùng sau chủ ngữ. Ví dụ:

(24) 她可能还不太明白这件事的严重性。

(Dịch nghĩa: Cô ấy có thể/có lẽ vẫn chưa rõ tính nghiêm trọng của sự việc.)

(25) 可能她还不太明白这件事的严重性。

(Dịch nghĩa: Có thể cô ấy vẫn chưa rõ tính nghiêm trọng của sự việc.)

- Trước “可能” có thể dùng phó từ trình độ “很, 不大, 完全” tu sức.

(26) 很可能她完全不理解你的想法。

(Dịch nghĩa: Rất có thể cô ấy hoàn toàn không hiểu cách nghĩ của bạn.)

### 3.2.3. Động từ năng nguyện “能够”

- Dùng trước động từ làm trạng ngữ. Ví dụ:

(27) 我相信我能够胜任这职位。

(Dịch nghĩa: Tôi tin tôi có thể đảm nhận tốt chức vụ này.)

- Thường bỏ nghĩa cho động từ song âm tiết.

Ví dụ:

(28) 我保证两个星期之内能够完成任务。

(Dịch nghĩa: Tôi bảo đảm trong vòng 2 tuần có thể hoàn thành nhiệm vụ.)

### 3.2.4. Động từ năng nguyện “会”

- Dùng trước động từ làm trạng ngữ. Ví dụ:

(29) 孩子会走路了。

(Dịch nghĩa: Đứa bé biết đi rồi.)

- Dùng biểu thị khả năng có thể trả lời độc lập, phủ định dùng “不会”.

(30) 问句: 她明天还会来吗?

答句: 会/不会。

(Dịch nghĩa:

Câu hỏi: Ngày mai cô ấy vẫn có thể đến không?

Câu trả lời: Có thể / không thể.)

- Dùng biểu thị có năng lực làm việc gì đó, có thể trả lời độc lập, phủ định dùng “不会”.

(31) 问句: 你会说法语吗?

答句: 会/不会。

(Dịch nghĩa:

Câu hỏi: Bạn biết nói tiếng Pháp không?

Câu trả lời: Biết / không biết.)

- Dùng biểu thị sở trường, phía trước dùng phó từ “很、真、最” hạn chế, không thể trả lời độc lập, phủ định “不会”.

(32) 她真会讨好别人。

(Dịch nghĩa: Cô ấy thật biết lấy lòng người khác.)

## 3.3. Phân biệt sự khác nhau của động từ năng nguyện “能, 能够, 可能, 会”

Thông qua khảo sát không thấy có lỗi sai khi sử dụng với “可能” và “能够”, “可能” và “会”,

“能够” và “会” nên bài viết không tiến hành phân biệt sự khác nhau giữa 3 nhóm từ này.

### 3.3.1. Phân biệt “能” và “可能”

- Động từ năng nguyện “能” biểu thị có đủ năng lực hoặc đạt hiệu suất ra sao, “可能” không có ngữ nghĩa này. Ví dụ:

(33) 我能做饭。

Không nói: \* 我可能做饭。

(Dịch nghĩa: Tôi có thể nấu cơm.)

(34) 我一分钟能做 20 个饺子。

Không nói: \* 我一分钟可能做 20 个饺子。

(Dịch nghĩa: Một phút tôi có thể làm 20 cái sủi cảo.)

- Động từ năng nguyện “能” biểu thị phán đoán đối với hiện tượng tự nhiên chưa xảy ra. “可能” dùng biểu thị phán đoán, dự tính mang tính khả năng. Ví dụ:

(35) 雨能停下来吗?

(Dịch nghĩa: Mưa có thể tạnh không?)

(36) 她前几天出差了, 可能现在还没回来。

(Dịch nghĩa: Mấy ngày trước cô ấy đi công tác, có thể/có lẽ vẫn chưa về.)

- Động từ năng nguyện “可能” có vị trí trong câu tương đối linh hoạt, có thể đứng trước hoặc đứng sau chủ ngữ. “能” chỉ có thể đứng sau chủ ngữ. Ví dụ:

(37) 我能考到 HSK 6 级。

Không nói: \* 能我考到 HSK6 级。

(Dịch nghĩa: Tôi có thể thi đến HSK cấp 6.)

(38) 她可能早就搬走了, 只是没告诉你而已。

(Dịch nghĩa: Cô ấy có thể/có lẽ dọn đi từ sớm, chỉ là không nói cho bạn thôi.)

可能她早就搬走了, 只是没告诉你而已。

(Dịch nghĩa: Có thể/có lẽ cô ấy dọn đi từ sớm, chỉ là không nói cho bạn thôi.)

### 3.3.2. Phân biệt “能” và “能够”

Động từ năng nguyện “能” và “能够” cơ bản cách dùng giống nhau, khác nhau ở chỗ:

- Động từ năng nguyện “能” là từ dùng thông dụng, sử dụng rộng rãi, đều dùng trong khẩu ngữ và văn viết, “能够” dùng nhiều trong văn viết. Ví dụ:

(39) 我想在这里能够把自己展现得更好。

(Dịch nghĩa: Tôi nghĩ ở đây có thể thể hiện được bản thân càng tốt.)

- Động từ năng nguyện “能” có thể dùng “能不能” trùng điệp để hỏi, còn “能够” thường không có cách dùng này. Ví dụ:

(40) 你能不能给她让个座。

(Dịch nghĩa: Bạn có thể nhường chỗ cho cô ấy không?)

(41) \* 你能够不能够解决这些问题?

(Không nói: Bạn có thể giải quyết vấn đề này không?)

- Thông thường nhiều trường hợp “能够” có thể dùng “能” thay thế nhưng nhiều trường hợp “能” không thể dùng “能够”. Ví dụ:

(42) \* 这些题目太难了, 我不能够做。

(Không nói: Cái đề tài này hơi khó, bạn không thể làm.)

(43) \* 她如果能够换也早就换新的了。

(Không nói: Nếu cô ấy có thể đổi thì đã đổi cái mới rồi.)

- Biểu thị sự cho phép trên tình lí, thường chỉ dùng “能”. Ví dụ:

(44) \* 老王很能够喝。

(Không nói: Lão Vương rất có thể uống.)

(45) \* 不好意思, 这里不能够抽烟。

(Không nói: Xin lỗi, chỗ này không thể hút thuốc.)

### 3.3.3. Phân biệt “能” và “会”

“能”, “会” đều có cách dùng là trợ động từ, chúng khác nhau ở chỗ:

- Lần đầu học biết một động tác hoặc kỹ thuật nào đó, “能, 会” đều có thể dùng, nhưng

“会” dùng nhiều hơn. Ví dụ:

(46) 经过几个月的努力, 他现在会/能说几句汉语了。

(Dịch nghĩa: Trải qua vài tháng nỗ lực, bây giờ anh ấy có thể nói vài câu tiếng Hán.)

- Biểu thị khi khôi phục một loại năng lực nào đó chỉ dùng “能”, không dùng “会”. Ví dụ:

(47) 手术非常成功, 他现在能走路了。

(Dịch nghĩa: Cuộc phẫu thuật thành công, anh ấy giờ có thể đi được rồi.)

- Biểu thị có đủ năng lực làm việc gì đó, có thể dùng “能” cũng có thể dùng “会”, nhưng biểu thị đạt được hiệu suất hoặc trình độ nào đó chỉ dùng “能” không dùng “会”. Ví dụ:

(48) 小王能/会用汉语交流了。

(Dịch nghĩa: Tiểu Vương có thể dùng tiếng Hán giao tiếp.)

(49) 小王一天能背 100 个生词。

(Dịch nghĩa: Tiểu Vương một ngày có thể học thuộc 100 từ mới.)

Không nói: \*小王一天会背 100 个生词。

- Tổ hợp phủ định: “不能不” biểu thị bắt buộc, “不会不” biểu thị nhất định hoặc nên. Ví dụ:

(50) 明天的会议非常重要, 他不能不来。

(Dịch nghĩa: Hội nghị ngày mai rất quan trọng, anh không thể không đến.)

(51) 明天的会议非常重要, 他不会不来。

(Dịch nghĩa: Hội nghị ngày mai rất quan trọng, anh không thể không đến.)

- Động từ năng nguyện “能, 会” đều biểu thị sở trường làm một việc gì, trước “能, 会” có “很, 真, 最” tu sức, phân biệt khác nhau ở chỗ “会” nghiêng về kỹ xảo, “能” nghiêng về năng lực.

(52) 他很能干, 什么事情都能办得妥妥当当。

(Dịch nghĩa: Anh ấy có thể làm, việc gì đều làm thỏa đáng.)

(53) 他很会说甜言蜜语, 所以很受女孩子的欢迎。

(Dịch nghĩa: Anh ấy có thể nói điều mật ngọt, vì thế, rất nhiều cô gái trẻ thích.)

### 3.4. Lỗi sai và nguyên nhân khi sử dụng

“能, 能够, 可能, 会”

Thông qua khảo sát lỗi sai của 90 sinh viên chuyên ngành tiếng Trung Quốc - Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên khi sử dụng 4 động từ năng nguyện “能, 能够, 可能, 会” chúng tôi đã thu được kết quả như bảng 1.

**Bảng 1.** Thống kê lỗi sai khi sử dụng “能, 能够, 可能, 会”

Lỗi sai	Số câu sai	Tỷ lệ (%)
Thiếu động từ	6	3,97
Thừa động từ	9	5,86
Sai trật tự từ	12	7,95
Dùng nhầm từ	124	82,12
<b>Tổng</b>	<b>151</b>	<b>100</b>

Từ kết quả thống kê trên bảng 1, chúng ta thấy rằng sinh viên sử dụng nhầm 4 động từ năng nguyện này chiếm tỉ lệ lớn với 82,12%. Từ đó, chúng tôi đã tiến hành phân tích nguyên nhân dẫn đến lỗi sai mà sinh viên hay mắc phải như sau:

#### 3.4.1. Nguyên nhân khách quan

*Thứ nhất*, do ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ. Đây là nguyên nhân chủ yếu, đặc biệt đối với người mới học tiếng Hán trong giai đoạn đầu do thời gian học chưa nhiều và không giỏi dùng tiếng Hán để biểu đạt, họ có thói quen chủ yếu là câu biểu đạt bằng tiếng Việt cần dịch sang tiếng Hán sẽ được nghĩ một lượt sau đó dùng câu tiếng Hán tương ứng với các thành phần như câu trong tiếng Việt dịch sang, phương pháp này không những làm cho sinh viên tư duy chậm mà còn dẫn đến dùng sai.

*Thứ hai*, do cả 4 động từ năng nguyện “能, 能够, 可能, 会” đều có thể dịch sang tiếng Việt là “có thể” nhưng tiếng Hán lại có sự

khác nhau khi sử dụng 4 từ này nếu sinh không phân biệt rõ sẽ dẫn đến dùng sai.

*Thứ ba*, do từ điển giải thích chưa đầy đủ. Trong “Từ điển Hán Việt” [6] do Trương Văn Giới và Lê Khắc Kiều Lục chủ biên đã giải thích nghĩa của 4 động từ năng nguyện này như bảng 2:

**Bảng 2.** Nghĩa tiếng Việt của “能, 能够, 可能, 会”

Động từ năng nguyện	Nghĩa tiếng Việt
能	Có thể
可能	Có thể, khả năng, có lẽ là
能够	Có thể, có điều kiện, có khả năng
会	1. Hiểu, lĩnh hội 2. Biết, thông hiểu 3. Biết 4. Giỏi, khéo 5. Có thể, có khả năng

Trong từ điển liệt kê ra nghĩa của các từ này không đủ, các động từ này về ngữ nghĩa, ngữ pháp đều có điểm giống nhau và khác nhau. Từ điển chỉ liệt kê ra mà không giới thiệu toàn diện cách dùng của các động từ năng nguyện này thì người học rất dễ dùng nhầm dẫn đến mắc lỗi sai khi sử dụng.

*Thứ tư*, giáo trình và hệ thống bài tập chưa phong phú. Giáo trình giảng dạy chưa phong phú, giới thiệu về cách dùng của các động từ này còn hạn chế và có rất ít hệ thống bài tập tổng hợp để sinh viên luyện tập củng cố kiến thức nhằm phân biệt rõ cách dùng và ngữ nghĩa của 4 động từ năng nguyện này.

### 3.4.2. Nguyên nhân chủ quan

*Thứ nhất*, do phương pháp học tập và sách lược giao tiếp của người học chưa phù hợp.

Sách lược của người học thường vận dụng những kiến thức đã học, đã biết suy diễn ra cách dùng hoặc áp dụng cho những kiến thức vừa mới thu nhận.

Ví dụ: Động từ “知道” trong tiếng Hán dịch sang tiếng Việt có nghĩa là “biết”. Biểu thị

sở trường, biết cái gì đó “会” dịch sang tiếng Việt là “biết”. Do đó sinh viên đặc biệt là sinh viên ở trình độ sơ cấp dùng từ “知道” có thể dùng sang từ “会” để thay thế dẫn đến dùng sai.

(54) 我知道他。

\*我会他。

(Dịch nghĩa: Tôi biết anh ấy.)

*Thứ hai*, người học thường đơn giản hóa và tránh không dùng khi không nắm rõ cách dùng. Trong quá trình học để nâng cao hiệu quả biểu đạt giảm sai sót, người học thường có tiềm thức tránh dùng các từ tương đối khó mà bản thân không nắm chắc, dùng cái đơn giản hoặc dùng sang cách biểu đạt mà mình nắm rõ. Sinh viên không biết dùng động từ năng nguyện nào cho đúng vì thế để tránh mắc lỗi sai đã không dùng.

Ví dụ:

(55) 如果你不让自己开心, 你也不让别人开心。

Câu đúng:

如果你不能让自己开心, 你也不能让别人开心。

### 3.5. Đề xuất phương pháp dạy học đối với 4 động từ năng nguyện “能, 能够, 可能, 会”

Thông qua kết quả khảo sát chúng ta thấy rằng sinh viên gặp nhiều khó khăn khi sử dụng 4 động từ năng nguyện này, để nâng cao hiệu quả sử dụng 4 động từ này, bài viết đưa ra một số kiến nghị đối với hoạt động giảng dạy của giáo viên nhằm giúp sinh viên giảm bớt lỗi sai khi sử dụng.

*Thứ nhất, dùng phương pháp dịch nghĩa*

Bốn động từ năng nguyện “能, 能够, 可能, 会” đều có thể dịch sang tiếng Việt là “có thể” nhưng căn cứ vào ngữ cảnh có thể có các phương án dịch nghĩa sang tiếng Việt khác nhau.

+ Đối với động từ năng nguyện “能”

- Biểu thị có đủ năng lực làm gì, đạt được hiệu suất nào đó, khôi phục chức năng gì sẽ dịch tương đương sang tiếng Việt là “có thể”.

(56) 我能在一分钟把 20 个饺子全部吃完。

(Dịch nghĩa: Tôi có thể ăn 20 cái sủi cảo trong 1 phút.)

(57) 小王一天能背 100 个生词。

(Dịch nghĩa: Tiểu Vương có thể học thuộc 100 từ mới một ngày.)

(58) 在医院躺一个多月, 他现在能自己走路了。

(Dịch nghĩa: Nằm viện hơn 1 tháng, giờ anh ấy có thể đi lại được.)

- Biểu thị sự cho phép dựa trên tình lí khi dịch sang tiếng Việt tương đương là “được”.

(59) 对不起先生, 这里不能抽烟。

(Dịch nghĩa: Xin lỗi Ngài, chỗ này không được hút thuốc.)

(60) 你能理解我的困难吗?

(Dịch nghĩa: Bạn có hiểu được khó khăn của tôi không?)

+ Đối với động từ năng nguyện “可能”: Biểu thị phán đoán và dự tính mang tính khả năng dịch tương đương sang tiếng Việt là “có lẽ, chắc là”.

(61) 他可能生病了才不去上课。

(Dịch nghĩa: Anh có lẽ bị ốm mới không đi học.)

(62) 可能我会选择出国留学。

(Có lẽ tôi sẽ lựa chọn ra nước ngoài du học.)

+ Đối với động từ năng nguyện “会”

- Biểu thị hiểu làm như nào hoặc có năng lực làm gì (yêu cầu phải học), dịch tương đương sang tiếng Việt là “biết”.

(63) 我会说汉语。

(Dịch nghĩa: Tôi biết nói tiếng Hán.)

(64) 他会修自行车, 不会修汽车。

(Dịch nghĩa: Tôi biết sửa xe đạp, không biết sửa ô tô.)

- Biểu thị có sở trường làm gì, dịch tương đương sang tiếng Việt là “giỏi”.

(65) 他很会说话。

(Dịch nghĩa: Anh ấy rất giỏi ăn nói.)

- Biểu thị có khả năng thực hiện làm việc gì, dịch tương đương sang tiếng Việt là “sẽ”.

(66) 有空我会去看你。

(Dịch nghĩa: Có thời gian tôi sẽ đến thăm bạn.)

+ Đối với động từ năng nguyện “能够”

“能” và “能够” có sự phân biệt dựa vào ngữ dụng nên không có từ nào để phân biệt.

Sử dụng phương pháp này sinh viên tự nhiên có thể căn cứ vào ngữ nghĩa của các từ này mà dịch thành từ ngữ tiếng Việt không giống nhau tương ứng với từng cách dùng, chúng sẽ trở thành tiêu chuẩn ngữ cảnh của mỗi từ trong 4 động từ năng nguyện này.

*Thứ hai, dùng phương pháp loại trừ*

Từng bước sử dụng phương pháp loại trừ như sau:

Bước 1: Lựa chọn câu dịch tiếng Việt.

Bước 2: Xem xét ngữ nghĩa câu này trong tiếng Hán nên chọn từ nào cho hợp lí.

Nếu câu là từ “có lẽ” thì chọn từ “可能” là đáp án. Nếu không phải thì loại bỏ “可能”, chọn bước tiếp theo.

Bước 3: Quan sát các động từ “能, 能够, 会”. Nếu sau nó là động từ song âm tiết: chọn “能” hoặc “能够”. Nếu sau nó là động từ đơn âm tiết: bỏ “能够”, chọn bước tiếp theo.

Bước 4: Căn cứ vào phân biệt “能, 会” để loại bỏ lỗi sai, chọn đáp án đúng.

Ví dụ:

(67) 小王非常.....吃辣, 每顿饭都少不了辣椒。

Bước 1: Dịch câu: Tiểu Vương rất có lẽ ăn cay, mỗi bữa ăn đều không thể thiếu ớt.



Bước 2: Loại bỏ chọn từ “可能” vì dịch là “có lẽ” không hợp lí.

Bước 3: Sau chỗ trống là động từ đơn âm tiết “吃” nên loại bỏ “能够”.

Bước 4: “Ăn cay” là Tiểu Vương có đủ năng lực ăn nên dùng “能, 会” đều được.

Câu này có thể chọn là: 小王能/会吃辣椒, 每顿饭都少不了辣椒。

*Thứ ba*, giảng dạy 4 động từ này ở trên lớp nên giới thiệu hoàn chỉnh cả về ngữ nghĩa, ngữ pháp, ngữ cảnh. Ngoài ra nên đưa ra nhiều tình huống và lấy nhiều ví dụ minh họa so sánh để sinh viên nắm rõ.

*Thứ tư*, cung cấp cho sinh viên nhiều dạng bài tập tổng hợp để luyện tập củng cố kiến thức như: dịch (Hán - Việt, Việt - Hán), chọn từ đúng, phán đoán đúng sai.

#### 4. Kết luận

Bài viết thông qua phân tích ngữ nghĩa và ngữ pháp của 4 động từ năng nguyện “能, 能够, 可能, 会” thấy rằng 4 động từ này có ngữ nghĩa gần giống nhau và đều có thể dịch sang tiếng Việt là “có thể”, tuy nhiên 4 động từ đều có đặc điểm ngữ pháp và ngữ nghĩa khác nhau nên có thể phân biệt khi sử dụng. Thông qua khảo sát lỗi sai của sinh viên chuyên

ngành tiếng Trung Quốc - Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên chúng tôi đã thấy rõ lỗi sai là sử dụng nhầm 4 động từ này chiếm tỉ lệ cao. Từ góc độ phân tích nguyên nhân chủ quan và khách quan, bài viết đã đưa ra một số kiến nghị trong dạy học nhằm giúp sinh viên giảm bớt lỗi sai khi sử dụng nhóm từ này như: dùng phương pháp dịch nghĩa, phương pháp loại trừ, giới thiệu tổng thể cả 3 phương diện ngữ nghĩa ngữ pháp và ngữ dụng cho sinh viên, cung cấp nhiều dạng bài tập tổng hợp để sinh viên thực hành củng cố kiến thức.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO/REFERENCES

- [1]. T. T. Lu, *Analysis of Chinese grammar problems*. Beijing University Press, 1979.
- [2]. N. K. Ly, “Issues related to auxiliary verbs,” *Literary journals*, vol. 87, no. 6, pp. 22-27, 1993.
- [3]. V. Hung, “Comment on the explanatory component of the model verb,” *Literary journals*, vol. 9, no. 3, pp. 42-49, 1999.
- [4]. T. T. Dinh, and T. T. Lu, *Modern Chinese Dictionary*. Beijing Trade press, 2001.
- [5]. L. V. Chu, *Dictionary practice teaching from foreign focus Chinese language*. Beijing University press, 2009.
- [6]. V. G. Truong, and K. K. L. Le, *Modern Chinese – Vietnamese Dictionary*. Vietnamese Social Science publishing House, 2005.